| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>XÃ QUỲNH PHỤ | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 352/BC-UBND | *Quỳnh Phụ, ngày 20 tháng 7 năm 2026* |

# BÁO CÁO
## Tình hình thực ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 xã Quỳnh Phụ
---

Thực hiện Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025; Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách. Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Phụ công khai số liệu thực hiện ngân sách xã Quý I năm 2026 với những nội dung sau:

**1. Về thu ngân sách** *(Biểu số 114)*

Tổng thu Ngân sách Dự toán HĐND xã giao là 771.822 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2026: 1.085.889 triệu đồng đạt 140,69% so dự toán HĐND xã giao. Nếu loại trừ số thu chuyển nguồn ngân sách thì thu ngân sách xã 492.556 triệu đồng đạt 63,81% dự toán xã giao. Trong đó một số khoản thu thực hiện như sau:

- Các khoản thu trên địa bàn xã:

Thu trên địa bàn xã hưởng (*trừ thu tiền sử dụng đất, thu đền bù thiệt hại và một số khoản thu khác*) thực hiện: 3.811 triệu đồng, đạt 58,89% dự toán xã giao;

- Thu từ đấu giá quyền sử dụng đất: Dự toán HĐND xã giao là 357.850 triệu đồng. Số thu ngân sách xã hưởng điều tiết là: 226.019 triệu đồng, đạt 63,16% so dự toán HĐND xã giao.

**2 Về chi ngân sách** *(Biểu số 115)*

Tổng chi ngân sách: Dự toán năm 2026 HĐND xã giao 771.822 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2026: 436.861 triệu đồng, đạt 56,62% dự toán HĐND xã giao.

Trong đó: Chi đầu tư phát triển thực hiện 273.458 triệu đồng, chiếm 76,4% tổng chi ngân sách; Chi thường xuyên thực hiện 163.403 triệu đồng.

**3. Đánh giá công tác quản lý điều hành thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm 2026**

Thực hiện Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 17/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Quỳnh Phụ phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 17/12/2025 về việc phê duyệt kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công năm 2026. Với chức năng nhiệm vụ được giao phòng Kinh tế đã phối hợp với các phòng ban đơn vị liên quan của xã chủ động tham mưu Ủy ban nhân dân xã giao dự toán

ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị theo quy định, phân bổ vốn đầu tư công, vốn sự nghiệp để triển khai thực hiện đảm bảo theo Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền. Tham mưu Ủy ban nhân dân xã ban hành Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 07/01/2026 về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026 của xã Quỳnh Phụ; triển khai các chế độ chính sách của Trung ương, của tỉnh Hưng Yên ban hành có liên quan ngân sách năm 2026.

***Công tác thu ngân sách***: Ban chỉ đạo thu ngân sách của xã tiếp tục chỉ đạo quyết liệt công tác thu ngân sách trên địa bàn để Thuế cơ sở 6 tỉnh Hưng Yên tăng cường, kiểm tra kiểm soát, chặt chẽ việc kê khai nộp thuế, hoàn thuế, có biện pháp tích cực để thu nợ đọng thuế đối với tổ chức, cá nhân còn nợ đọng. Tập trung thu các khoản thu từ đất, phí lệ phí và các sắc thuế theo luật định, thu đúng, thu đủ nộp kịp thời vào ngân sách nhà nước, phấn đấu hoàn thành dự toán giao đầu năm.

***Nhiệm vụ điều hành chi ngân sách***: Tăng cường chỉ đạo giải ngân vốn đầu tư công đảm bảo theo tiến độ hoàn thành khối lượng của các dự án theo kế hoạch. Cấp phát kinh phí hoạt động cho các đơn vị để thực hiện nhiệm vụ của địa phương theo thẩm quyền, thực hiện tốt chính sách người có công với cách mạng và chính sách an sinh xã hội. Các đơn vị chức năng kiểm soát chi theo dự toán được phân bổ bảo đảm chế độ, định mức theo quy định Luật ngân sách nhà nước. Các phòng ban đơn vị thực hiện nghiêm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, đề cao trách nhiệm phòng chống tham nhũng, tiêu cực trong quản lý, sử dụng tài chính ngân sách và tài sản công./.

***Nơi nhận:***
- TT Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các ngành có liên quan;
- Lưu VP, P.KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**
**CHỦ TỊCH**

U.B.N.D XÃ QUỲNH PHỤ T.HƯNG YÊN

**Vũ Xuân Hùng**

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUỲNH PHỤ

Biểu số 03/CK-NSNN

# CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026

*(Theo Báo cáo số 352/BC-UBND ngày 20/7/2026 của UBND xã Quỳnh Phụ)*

Đơn vị tính: Đồng

| STT | NỘI DUNG | Dự toán | Ước thực hiên | So sánh (%) |
|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| | **TỔNG SỐ THU** | **771.822.000.000** | **1.085.889.823.402** | **140,69** |
| 1 | Các khoản thu xã hưởng 100% | 362.982.000.000 | 230.539.407.895 | 63,51 |
| 2 | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 9.510.000.000 | 4.229.249.648 | 44,47 |
| 3 | Thu bổ sung | 399.330.000.000 | 257.788.173.440 | 64,56 |
| - | Bổ sung cân đối | 310.520.000.000 | 155.262.000.000 | 50,00 |
| - | Bổ sung có mục tiêu | 45.653.000.000 | 102.526.173.440 | 224,58 |
| 4 | Thu chuyển nguồn | | 593.332.992.419 | |
| | **TỔNG SỐ CHI** | **771.822.000.000** | **436.861.323.995** | **36,21** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 357.850.000.000 | 273.458.590.000 | 56,30 |
| 2 | Chi thường xuyên theo lĩnh vực | 398.751.000.000 | 163.402.733.995 | 19,57 |
| 3 | Dự phòng | 13.662.000.000 | | 0,00 |
| 4 | Các nhiệm vụ chi khác | 1.559.000.000 | | 0,00 |

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUỲNH PHỤ

**Biểu số 01/CK-NSNN**

# ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026

*(Theo Báo cáo số 352/BC-UBND ngày 20/7/2026 của UBND xã Quỳnh Phụ)*

Đơn vị tính: Đồng

| STT | NỘI DUNG | Dự toán | | Ước thực hiên | | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | **TỔNG SỐ THU** | **771.822.000.000** | **771.822.000.000** | **1.577.697.343.807** | **1.085.889.823.402** | **204,41** | **140,69** |
| **I** | **Các khoản thu xã hưởng 100%** | **362.982.000.000** | **362.982.000.000** | **638.353.039.111** | **230.539.407.895** | **175,86** | **63,51** |
| - | Thuế tài nguyên giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý | | | | | | |
| - | Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý | | | | | | |
| - | Thuế tài nguyên giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý | | | | | | |
| - | Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý | | | | | | |
| - | Thuế tài nguyên khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | | | | | |
| - | Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | | | | | |
| - | Lệ phí trước bạ | 4.530.000.000 | 4.530.000.000 | 8.025.018.030 | 3.412.391.060 | 177,15 | 75,33 |
| - | Các loại phí, lệ phí | 150.000.000 | 150.000.000 | 704.071.000 | 269.448.000 | 469,38 | 179,63 |
| - | Các khoản thu về nhà, đất | | | 626.750.029.112 | 226.019.559.568 | | |
| - | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | | | | | | |
| - | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển | | | | | | |
| - | Thu khác ngân sách | | | 2.744.797.089 | 708.885.387 | | |
| - | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | 175.000.000 | 175.000.000 | 129.123.880 | 129.123.880 | 73,79 | 73,79 |
| - | Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN | | | | | | |
| **II** | **Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ** | **9.510.000.000** | **9.510.000.000** | **88.223.138.837** | **4.229.249.648** | **927,69** | **44,47** |
| - | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | | | 62.349.546.087 | 2.126.597.657 | | |
| - | Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý | | | 481.860.370 | | | |
| - | Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý | | | 1.277.710.502 | | | |
| - | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | | 10.232.904.968 | | | |
| - | Thuế thu nhập cá nhân | 4.980.000.000 | 4.980.000.000 | 10.840.542.892 | 1.947.498.408 | 217,68 | 39,11 |
| - | Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện | | | | | | |
| - | Thuế sử dụng đất Phi nông nghiệp | 1.355.000.000 | 1.355.000.000 | 147.036.083 | 147.036.083 | 10,85 | 10,85 |
| - | Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 30.000.000 | 30.000.000 | 2.893.537.935 | 8.117.500 | 9645,13 | 27,06 |
| **III** | **Thu Viện trợ** | | | | | | |
| **IV** | **Thu chuyển nguồn** | | | **593.332.992.419** | **593.332.992.419** | | |
| **V** | **Thu kết dư ngân sách năm trước** | | | | | | |
| **VI** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | **399.330.000.000** | **399.330.000.000** | **257.788.173.440** | **257.788.173.440** | **64,56** | **64,56** |
| - | Bổ sung cân đối | 310.520.000.000 | 310.520.000.000 | 155.262.000.000 | 155.262.000.000 | 50 | 50 |
| - | Bổ sung có mục tiêu | 45.653.000.000 | 45.653.000.000 | 102.526.173.440 | 102.526.173.440 | 224,58 | 224,58 |

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUỲNH PHỤ

Biểu số 02/CK-NSNN

# ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026

*(Theo Báo cáo số 352/BC-UBND ngày 20/7/2026 của UBND xã Quỳnh Phụ)*

Đơn vị tính: Đồng

| STT | NỘI DUNG | Dự toán | | | Ước thực hiện | | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG SỐ | XDCB | TX | TỔNG SỐ | XDCB | TX | TỔNG SỐ | XDCB | TX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| | **TỔNG CHI** | **771.822.000.000** | **357.850.000.000** | **398.751.000.000** | **436.861.323.995** | **273.458.590.000** | **163.402.733.995** | **56,6** | **76,4** | **41,0** |
| 1 | Chi thường xuyên | | | 398.751.000.000 | | | 163.402.733.995 | | | |
| - | Chi giáo dục | 181.083.000.000 | | 181.083.000.000 | 66.512.100.876 | 5.565.414.000 | 60.946.686.876 | 36,7 | | 33,7 |
| - | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ | 766.000.000 | | 766.000.000 | 219.540.000 | | 219.540.000 | 28,7 | | 28,7 |
| - | Chi y tế | 42.066.000.000 | | 42.066.000.000 | 20.429.169.671 | | 20.429.169.671 | 48,6 | | 48,6 |
| - | Chi văn hóa, thông tin | 3.655.000.000 | | 3.655.000.000 | 8.248.604.478 | 6.429.265.000 | 1.819.339.478 | 225,7 | | 49,8 |
| - | Chi phát thanh, truyền thanh | 200.000.000 | | 200.000.000 | 40.248.000 | | 40.248.000 | 20,1 | | 20,1 |
| - | Chi thể dục thể thao | | | | | | | | | |
| - | Chi bảo vệ môi trường | 4.758.000.000 | | 4.758.000.000 | 1.612.615.886 | | 1.612.615.886 | 33,9 | | 33,9 |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | 9.357.000.000 | | 9.357.000.000 | 263.597.840.496 | 261.463.911.000 | 2.133.929.496 | 2817,1 | | 22,8 |
| - | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 54.816.000.000 | | 54.816.000.000 | 25.650.350.955 | | 25.650.350.955 | 46,8 | | 46,8 |
| - | Chi cho công tác xã hội | 99.479.000.000 | | 99.479.000.000 | 45.200.020.854 | | 45.200.020.854 | 45,4 | | 45,4 |
| - | Chi quốc phòng | 668.000.000 | | 668.000.000 | 3.794.795.800 | | 3.794.795.800 | 568,1 | | 568,1 |
| - | Chi an ninh | 1.903.000.000 | | 1.903.000.000 | 961.820.979 | | 961.820.979 | 50,5 | | 50,5 |
| - | Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật | | | | 594.216.000 | | 594.216.000 | | | |
| 2 | Các nhiệm vụ chi khác | 1.559.000.000 | | | | | | | | |
| 3 | Dự phòng ngân sách | 13.662.000.000 | | | | | | | | |